TỪ VỰNG N3

耳から覚える語彙トレーニング

第4課 : 名 詞- DANH TỪ B (397-410)

Video 19

Thực hiện: Học tiếng Nhật Cosmos

www.youtube.com/hoctiengnhatcosmos

- なかみ 中身
- とくちょう 特徴
- ふつう 普通
- あたりまえ 当たり前
- にせ 偽
- べつ 別
- こくせき 国籍
- とうよう 東洋
- せいよう 西洋
- こくさい 国際
- しぜん 自然
- けしき 景色
- しゅうきょう 宗教
- あい 愛

397.中身
なかみ

TRUNG THÂN
bên trong, nội dung
chính mình, thân, bản thân

1.箱を開けて<u>中身</u>を見る。（はこをあけてなかみをみる）
Mở hộp ra và kiểm tra bên trong.

2.話の<u>中身</u>が理解できない。（はなしのなかみがりかいできない）
Tôi không hiểu được bản chất câu chuyện.

【連】__がある ↔ ない　có/không có nội dung

__が濃い ↔ 薄い　nội dung sâu sắc/mờ nhạt

【類】 内容　→396

398.特徴
とくちょう

ĐẶC TRƯNG
đặc trưng, đặc tính, tiêu biểu

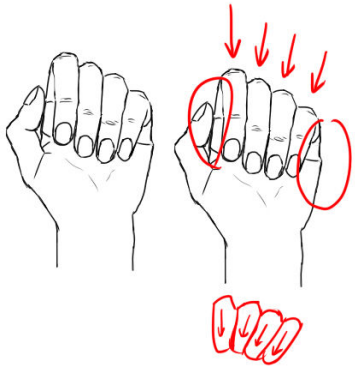

- 商品の特徴を確かめる。（しょうひんのとくちょうをたしかめる）
  Tôi sẽ kiểm tra đặc trưng của sản phẩm.
- 彼女は特徴のある顔をしている。（かのじょはとくちょうのあるかおをしている）
  Cô ấy có khuôn mặt rất đặc trưng.

【連】 __がある↔ない　　có/không có đặc trưng
【合】 __的な　　（__てきな）mang tính đặc trưng
【類】 特色　　とくしょく　　tiêu biểu, đặc trưng

399. 普通

ふつう

THÔNG THƯỜNG

bình thường

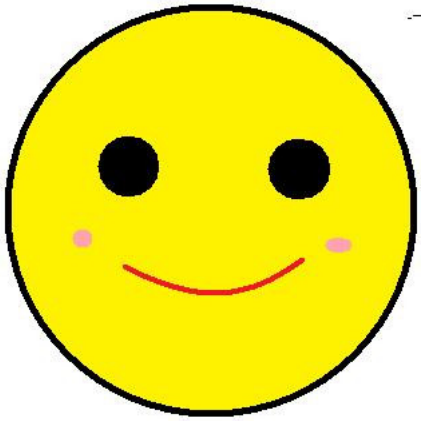

1.パスポートの申請には1週間ぐらいかかるのがふつうだ。

（申請　しんせい）

Làm hộ chiếu mất khoảng 1 tuần là bình thường.

(福)私はふつう、朝食にはパンを食べる。

Thông thường tôi hay ăn bánh cho bữa sáng.

•ふつう(は)、会社員は昼間に働く。

Thông thường thì nhân viên sẽ làm việc vào ban ngày.

2.「田中さんって、ちょっと変じゃない？」

「そう？ふつうの人だと思うけど」

"Anh Tanaka chẳng phải là hơi là lạ sao?

Thật ư? Tôi thì lại thấy bình thường mà."

400. 当たり前

あたりまえ

ĐƯƠNG TIÊN

điều đương nhiên, tất yếu

- そんなひどいことをされたら、怒るのがあたりまえだ。
  （怒る　　おこる）
  Nếu bị làm một việc tồi tệ như thế thì giận dữ là điều đương nhiên.

【類】 当然 → 287

401.偽
にせ

NGỤY
sự bắt chước, giả

- にせ(の)銀行員にだまされてお金を取られた。

Tôi bị nhân viên ngân hàng giả lừa lấy mất tiền.

【合】 __物 （にせもの） hàng giả

__者 （にせもの） người giả

__札 （にせさつ） tiền giả

【関】 本物 （ほんもの） hàng thật

402.別

べつ

BIỆT

riêng biệt

1.「米」は「ごはん」とは別(の)ものだ。 (米 こめ)

Lúa và gạo là khác nhau.

- 恋愛と結婚は別だ。(れんあいとけっこんはべつだ)

  Yêu đương và kết hôn là chuyện riêng biệt.

- 別の意見を述べる。(べつのいけんをのべる)

  Tôi sẽ trình bày ý kiến riêng.

【合】 __人 (べつじん) người khác

__物 (べつもの) vật khác

2.欠席者には別に連絡する。 (けっせきしゃにはべつにれんらくする)

Chúng tôi sẽ liên lạc riêng với những người vắng mặt.

- 男性と女性を別に調査する。

  Chúng tôi sẽ điều tra riêng biệt nam giới và nữ giới.

【連】を__にする *phân biệt ... với...*

【合】性__ (せいべつ) *phân biệt giới tính*

年齢__ (ねんれいべつ) *phân biệt tuổi tác*

国__ (くにべつ) *phân biệt quốc gia*

【類】 別々 *từng cái, từng cái*

403.国籍

こくせき

QUỐC TỊCH

quốc tịch

- 私はずっとアメリカで暮らしているが、国籍は日本だ。

（私　わたし、暮らす　くらす）

Mặc dù ở suốt Mỹ nhưng thực ra quốc tịch của tôi là Nhật Bản.

【連】__を取る　　nhập quốc tịch

404.東洋
とうよう

ĐÔNG DƯƠNG
phương Đông

405.西洋
せいよう

TÂY DƯƠNG
phương Tây

- 東洋の文化と西洋の文化を比べる。
  （とうようのぶんかとせいようのぶんかをくらべる）
  Tôi so sánh văn hóa phương Đông với văn hóa phương Tây.

【合】__人 （__じん）người...
__風（__ふう） mang phong cách...
__文化（__ぶんか） văn hóa...
__料理（__りょうり） đồ ăn...

【関】アジア châu Á
欧米 （おうべい）châu Âu

406.国際
こくさい

QUỐC TẾ
quốc tế, thế giới

- 日本企業の海外支社でのトラブルが国際問題に発展した。

（にほんきぎょうのかいがいしてんでのトラブルがこくさいもんだいにはってんした）

Sự cố tại chi nhánh ở nước ngoài của các công ty Nhật trở thành vấn đề quốc tế.

【合】 __連合（れんごう） → 国連（こくれん）liên hợp quốc

__結婚 （__けっこん） kết hôn quốc tế

__交流 （__こうりゅう） giao lưu quốc tế

__問題 （__もんだい） vấn đề quốc tế

__的な （__てきな） mang tính quốc tế →588

__化する（__かする） quốc tế hóa

__性 （__せい） tính quốc tế

例：国際性豊かな学校 （こくせいせいゆたかながっこう）*trường học có tính quốc tế đa dạng*

407. 自 然
しぜん

TỰ NHIÊN
tự nhiên, thiên nhiên

1.山や海へ行って、自然の中で過ごす。
（過ごす　　すごす）
Tôi đi biển và núi để trải nghiệm giữa thiên nhiên.

2.[（な形）自 然な]好きな人といっしょにいたいと思うのは、自 然なことだ。
Việc muốn ở cùng với người mình thích là điều tự nhiên.

【対】不自然な　ふしぜん　　không tự nhiên

3.[自然に･と]意地が悪い人は、自然{に･と}、
友だちが少なくなる。

（意地　いじ、悪い　わるい）

Người có tâm địa xấu xa đương nhiên là sẽ trở nên ít bạn.

408.景色

けしき

CẢNH SẮC

cảnh sắc, phong cảnh

- 初めて日本の山に行った。すばらしい景色だった。
  （景色　せきし）

Lần đầu tiên tôi đã đi (leo) núi ở Nhật Bản. Quang cảnh thật tuyệt vời.

【類】風景　ふうけい　phong cảnh

【関】光景　こうけい　quang cảnh

409. 宗教

しゅうきょう

TÔN GIÁO

Tôn Giáo

- 世界にはいろいろな宗教がある。

Trên thế giới có rất nhiều loại tôn giáo.

【関】イスラム教	Hồi Giáo
キリスト教	Đạo Thiên Chúa
仏教　（ぶっきょう）	Phật Giáo
ユダヤ教	Đạo Do Thái
信じる　→740	tin tưởng

410. 愛

あい

を愛する

ÁI

yêu

- 私は{家族・自然・国…}を愛している。
  （わたしは{かぞく・しぜん・くに…}をあいしている。
  Tôi yêu gia đình, thiên nhiên, đất nước…
- 神への愛 （かみへのあい）
  tình yêu tới các vị thần

【合】 __情 __じょう tình ái, tình thương

__読書 __どくしょ yêu thích đọc sách

__国心 __こくしん tình yêu nước

【対】 憎しみ にくしみ (sự) ghét

【関】. を憎む にくむ ghét